

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LPB)

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam

Ngày 29/12/2023	15,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	15.8%	30.8%

Tổng thu nhập 2023
15,625,3
triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,454,994

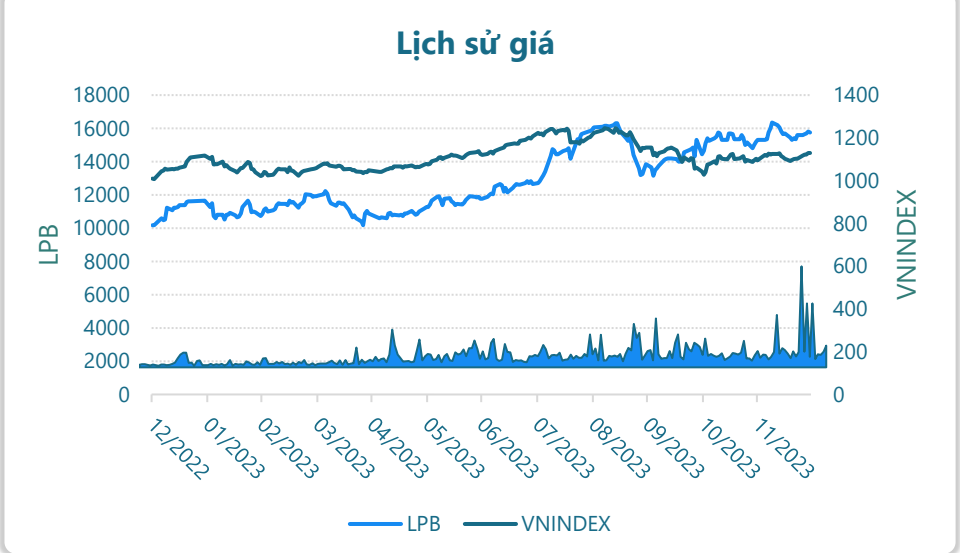
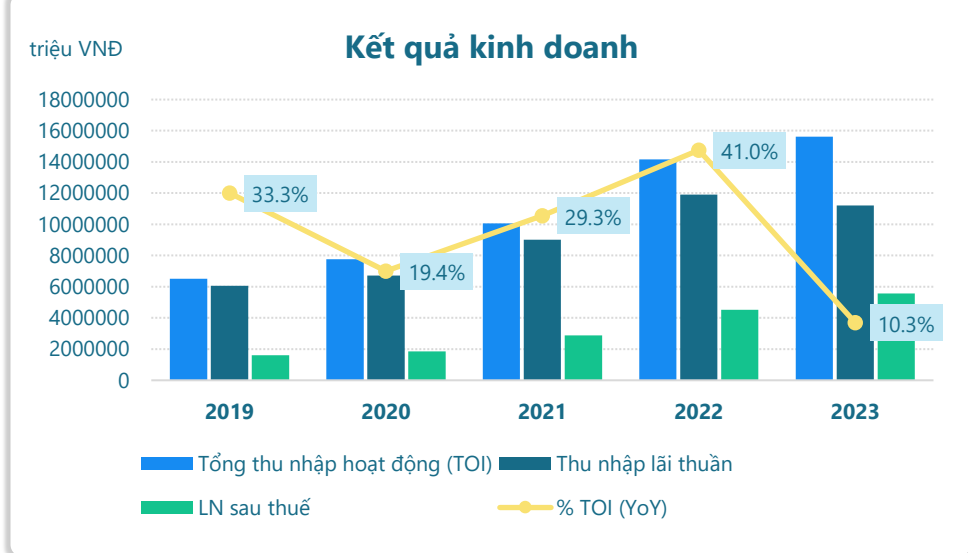
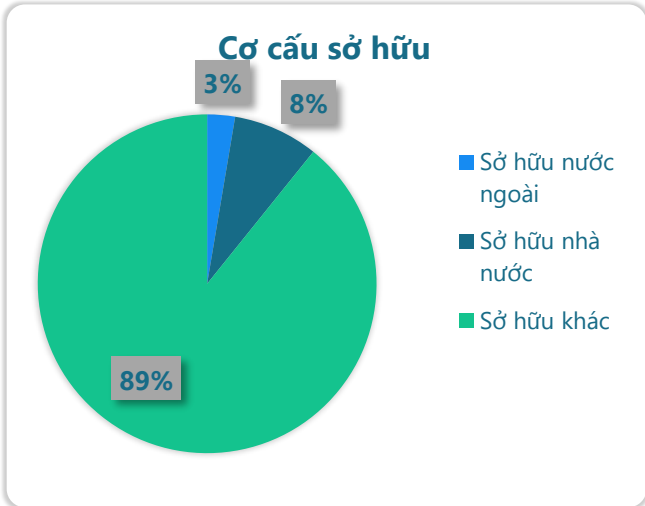
Thu nhập lãi thuần 2023
11,203,1
triệu VNĐ
YoY: ▼696,840 -5.9%

LN sau thuế 2023
5,572,24
triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,061,993

YOEА 2023
9.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

NIM 2023
3.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,176 - 16,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40,282
Số lượng CPLH (CP)	2,557,616,416
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,636,580
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.98
EPS	2,179
P/E	7.2

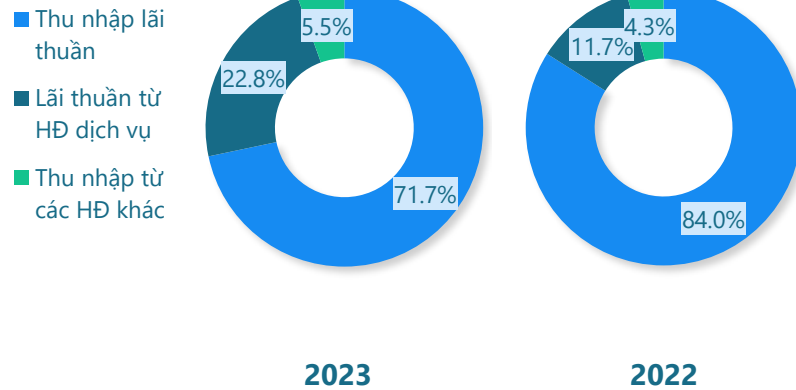


Tổng thu nhập hoạt động của **LPB** năm **2023 tăng trưởng 10.3%** so với năm trước, đạt **15,625,305** tỷ đồng. Tuy nhiên, trong đó thu nhập lãi thuần **giảm 5.86%** còn **11,203,129** tỷ đồng Lợi nhuận sau thuế đạt **5,572,246** tỷ đồng **tăng trưởng 23.5%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 0.93%** so với năm trước đạt **9.33%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.73%** ở mức **3.23%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam

Thu nhập thuần



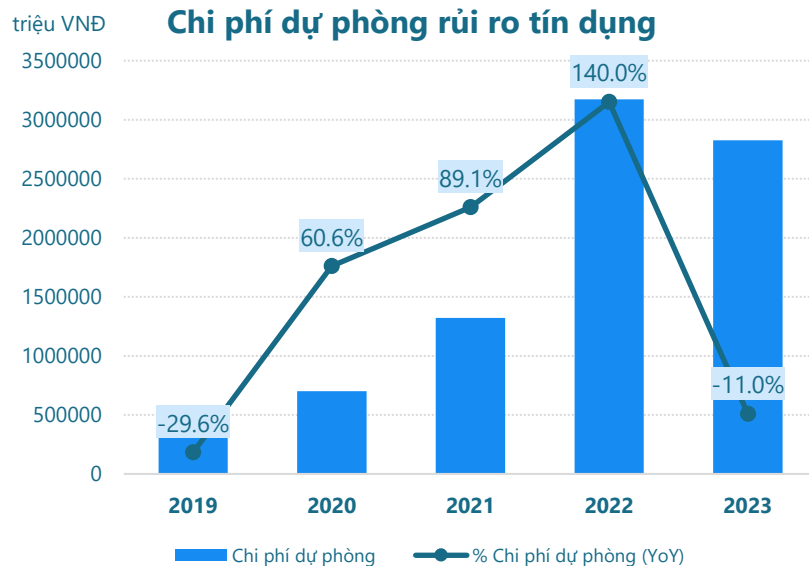
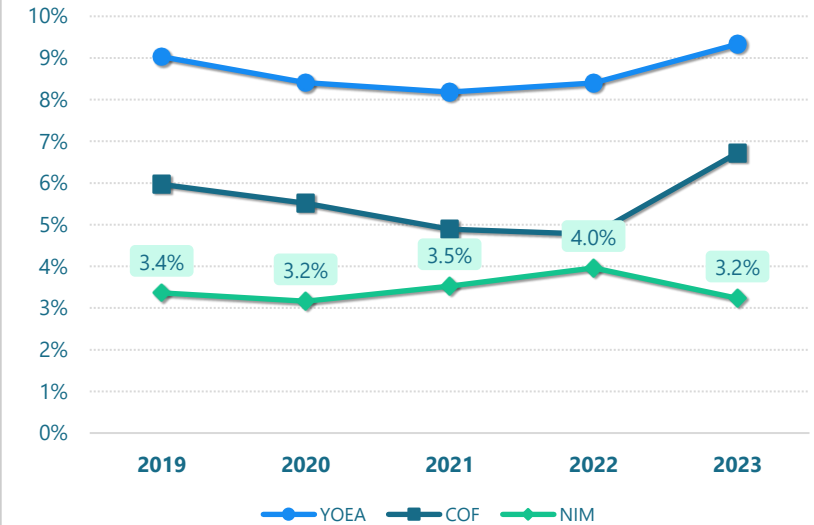
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của LPB chiếm **71.7%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**84.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **22.8%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **5.48%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **2,826,040** tỷ đồng, **giảm 11.0%** so với năm trước.

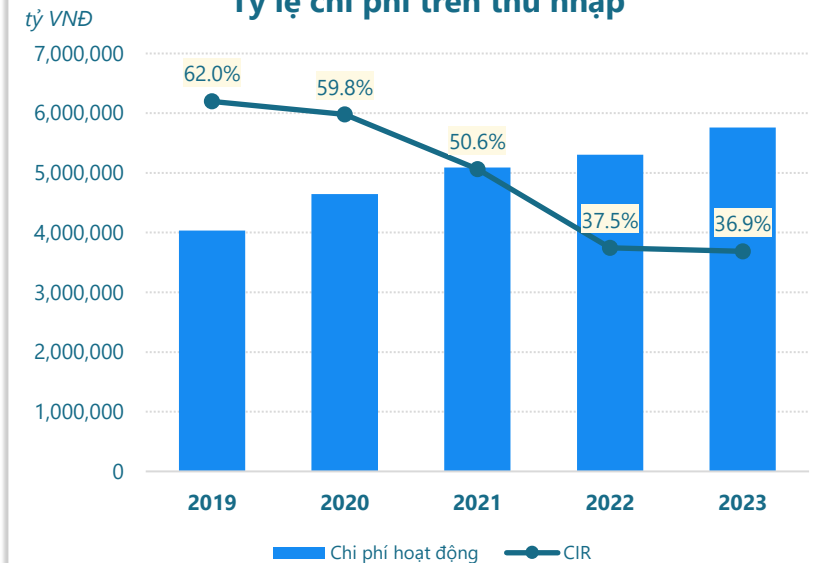
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.72%**, **tăng thêm 1.95 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của LPB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.88 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của LPB năm **2023** là **5,759,872** tỷ đồng, **tăng 8.54%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **36.9%** lại **thấp hơn** năm trước **0.59 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của LPB **bằng** CIR trung bình ngành (**36.9%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

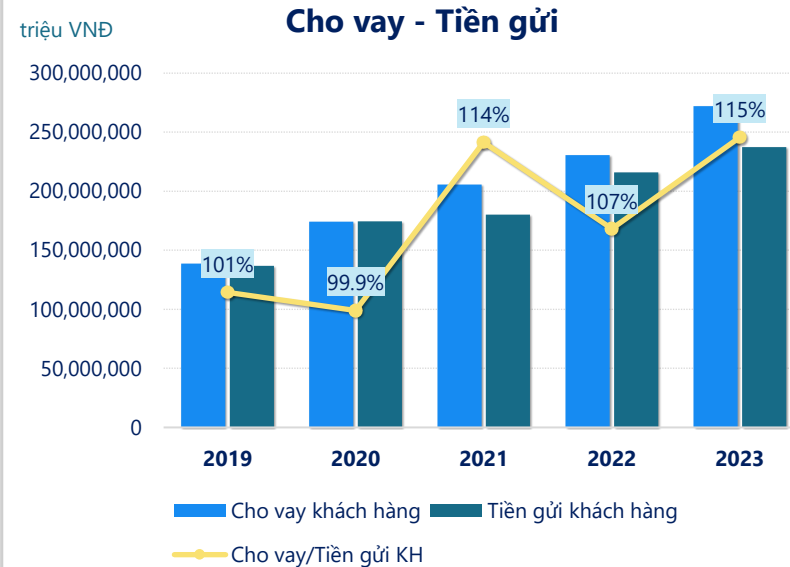


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

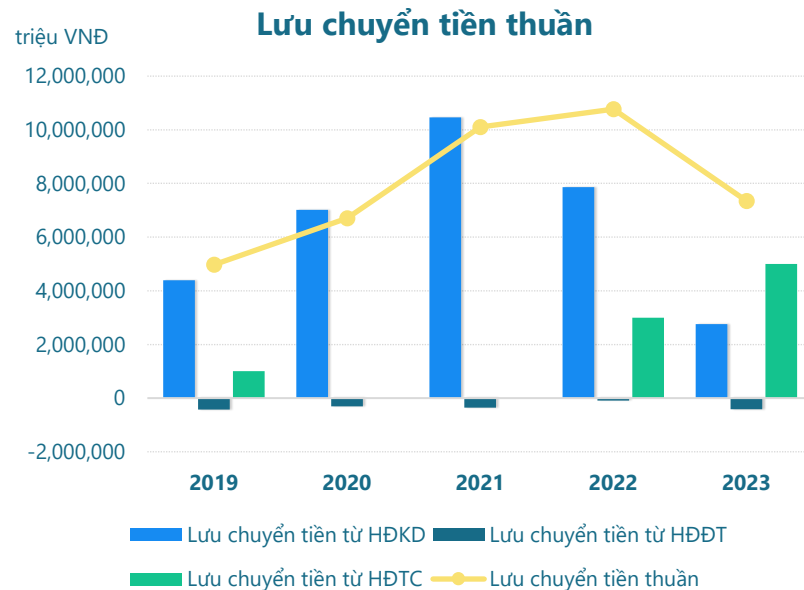


Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam

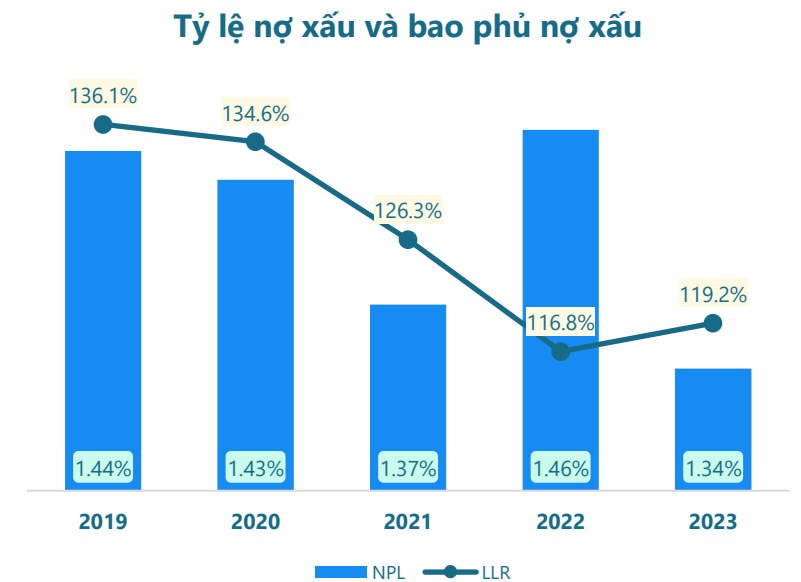
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **LPB** dương **7,344,707** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐTC** chiếm **5,000,000** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên nhưng cần lưu ý khi dòng tiền chính không từ HĐKD cốt lõi.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **1.34%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **119%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **LPB** đạt **271,972,649** tỷ đồng, **tăng trưởng 17.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **237,391,609** tỷ đồng, **tăng trưởng 9.96%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **115%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.





Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	6,720,171	9,017,159	11,899,969	11,203,129
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	626,801	857,882	1,661,862	3,565,627
Lãi thuần từ KD ngoại hối	62,043	138,787	10,463	435,098
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	171,385	3,159	342,993	24,954
Lãi thuần từ HĐ khác	190,412	33,702	201,147	347,152
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	275	0	53,877	49,345
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	7,771,087	10,050,689	14,170,311	15,625,305
Chi phí hoạt động	4,645,147	5,090,421	5,306,893	5,759,872
LN trước dự phòng	3,125,940	4,960,268	8,863,418	9,865,433
Chi phí dự phòng	699,387	1,322,250	3,173,737	2,826,040
LN trước thuế	2,426,553	3,638,018	5,689,681	7,039,393
Thuế	564,645	764,770	1,179,428	1,467,147
LN sau thuế	1,861,908	2,873,248	4,510,253	5,572,246
LN ròng	1,861,908	2,873,248	4,510,253	5,572,246

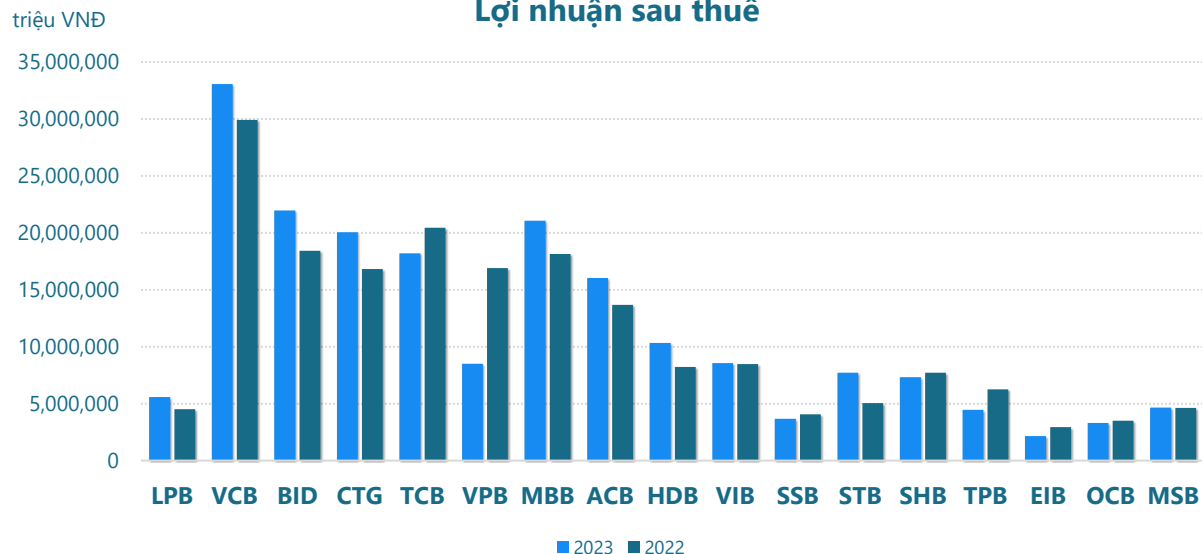
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,010,901	10,458,874	7,859,662	2,763,867
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-307,581	-353,625	-90,726	-419,160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	2,999,955	5,000,000
Tiền đầu kỳ	17,098,115	23,801,435	33,906,684	44,675,575
Lưu chuyển tiền thuần	6,703,320	10,105,249	10,768,891	7,344,707
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23,801,435	33,906,684	44,675,575	52,020,282

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	242,342,951	289,193,879	327,745,847	382,863,179
Tiền và TĐ tiền	3,499,270	2,751,278	2,983,877	2,382,762
Tiền gửi tại NHNN	6,758,980	9,867,646	10,323,700	14,578,444
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13,959,435	22,438,493	31,967,998	35,527,676
Chứng khoán kinh doanh	279,000	232,521	566,280	580,440
Các CCPS và các TS TC khác	218,101	84,831	0	0
Cho vay khách hàng	174,356,335	205,783,434	230,636,976	271,972,649
Chứng khoán đầu tư	33,360,012	38,689,486	42,007,290	46,844,368
Góp vốn đầu tư dài hạn	315,931	315,931	573,415	370,514
Tài sản cố định	1,620,975	1,584,457	1,693,198	1,949,987
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	7,974,912	7,445,802	6,993,113	8,656,339
Tổng nợ	228,111,225	272,392,002	303,690,693	348,745,779
Các khoản nợ CP và NHNN	224,189	1,702,874	3,076,781	89,576
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14,745,116	46,281,380	39,660,022	50,112,429
Tiền gửi khách hàng	174,525,987	180,276,346	215,888,025	237,391,609
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	42,030	75,786
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	32,251,205	36,737,629	35,048,167	47,909,881
Các khoản nợ khác	6,364,728	7,393,773	9,975,668	13,166,498
Vốn chủ sở hữu	14,231,726	16,801,877	24,055,154	34,117,400
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

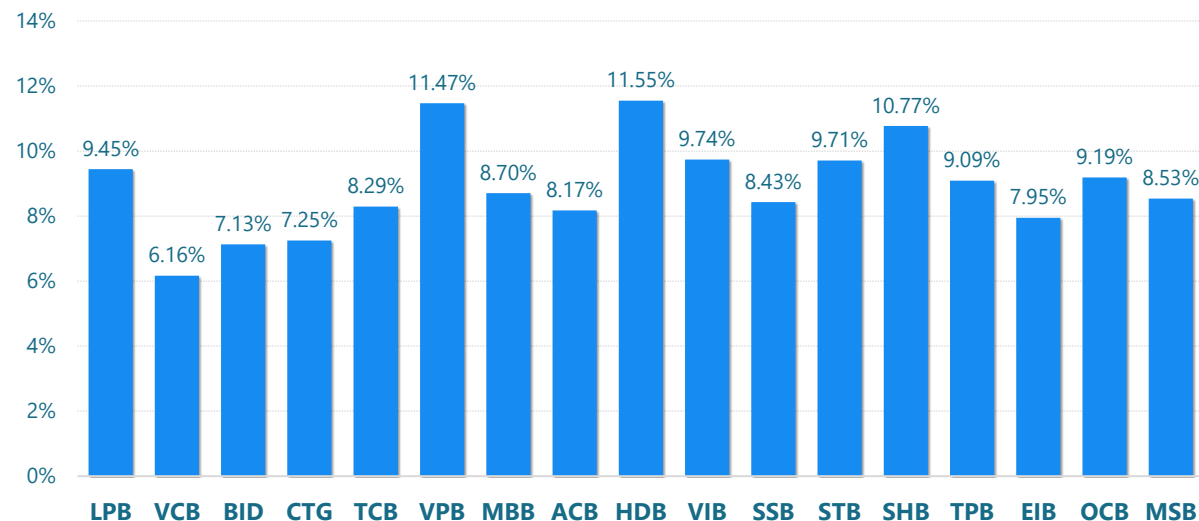


Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam

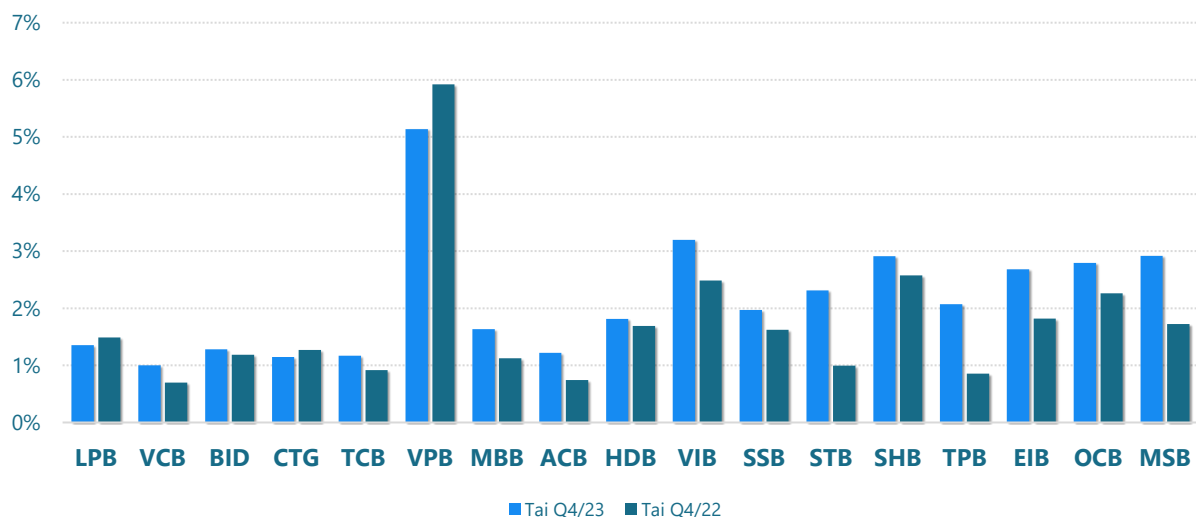
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEА)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **LPB** đạt **5,572,246** tỷ đồng (**tăng trưởng 23.5%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (YOEА), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **LPB** đạt mức tỷ suất là **9.45%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **LPB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.36%**, xếp **thứ 4** trong nhóm mã trên.